

Số: *H32*/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *05* tháng *3* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đơn Dương tại Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 24/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 76/TTr-STNMT ngày 06/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đơn Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đơn Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đơn Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đơn Dương;
- Phòng TN&MT huyện Đơn Dương;
- TT Kỹ thuật TN&MT Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Lâm	Xã Dạ Ròn	Xã Lạc Xuân	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Pro
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,12	1,25	5,02	0,35	0,41	0,45	0,62	0,32	1,08	0,31	1,31
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,15	0,06	0,05			0,63	0,27		0,14		
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,74	6,75	2,81	2,12	2,57	12,20	2,06	1,19	4,26	1,97	2,81
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,35	26,40	3,28	10,81	6,71	9,10	15,51	2,06	9,38	18,37	13,73
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	67,07	3,43	18,15	12,40				6,26	7,63	19,18	0,02
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,53	0,59	0,76	0,38	0,04	1,19	0,76	0,05	0,23	1,12	0,41
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,12	0,42	0,11	0,17	0,45		0,03	1,20	1,42	1,32	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	286,37	99,89	55,32	20,32	14,06	23,14	6,04	6,02	14,04	29,39	18,15
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	292,61	8,95	10,73	2,08	151,52	20,90	6,74	6,53	0,50	33,28	51,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	288,48		9,32	14,35	1,23	82,87	25,93		28,02	37,68	89,08

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 huyện Đơn Dương

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Ka Đô	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	589,41	7,98	30,27	11,20	0,12	100,73	439,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430,30						430,30
	<i>T.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	146,67	7,75	27,73	11,20	0,12	93,34	6,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,81	0,23	2,54			0,04	

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Ka Đô	Xã Tu Tra	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	9,63						7,35	2,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,45	4,47	0,06				0,12	0,80
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01	0,01						
2.2	Đất ở phi nông thôn	ONT	0,92						0,12	0,80
2.3	Đất ở nông thôn	ODT	4,52	4,46	0,06					

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 huyện Đơn Dương

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Lạc Lâm	Xã Đa Ròn	Xã Lạc Xuân	Xã Ka Đô	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đơn	Xã Tu Tra	Xã Prô
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		225,41	9,43	36,81	7,81	0,55	3,15	103,73	0,52	4,66	55,45	3,30
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,30									37,30	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN											
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	164,32	9,15	34,27	7,81	0,55	0,62	93,84	0,52	4,66	12,40	0,50
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,13	0,28	2,54				0,04			0,27	
-	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,66					2,53	9,85			5,48	2,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		408,00		8,00							400,00	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	400,00									400,00	
-	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,00		8,00								